

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LỤC NGẠN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 62/2020/HNGĐ-ST

Ngày 08 - 09 - 2020.

*“V/v Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN**

***Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

-Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Ngọc Hà.

- Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lý Thị Liên.

Ông Phạm Công Chấn.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Thu Trang - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn tham gia phiên tòa:***

Ông Nguyễn Văn Bảo - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 350/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2020 về việc “ Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2020/ QĐXX - ST ngày 24 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T - Sinh năm 1970 ( Có mặt ).

Đăng ký HKTT: Thôn T, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

\* Bị đơn: Ông Nguyễn Đức D - Sinh năm 1970 ( Có mặt ).

Trú tại: Khu L, thị trấn C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\* Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 14/8/2020, tại bản tự khai, những lời khai tiếp theo và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:***

Bà và ông Nguyễn Đức D kết hôn với nhau từ ngày 26 tháng 3 năm 1993 (Dương lịch). Trước khi kết hôn có đi- ọc tìm hiểu, được gia đình tổ chức cưới theo phong tục địa phương nhưng không đến UBND xã đăng ký kết hôn theo quy định. Sau ngày cưới, vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay. Ban đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc. Đến nay bà và ông D cũng chưa đi đăng ký kết hôn tại UBND xã theo quy định của pháp luật.

Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh căng thẳng trầm trọng từ cuối năm 2014, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên dù sống chung nhà nhưng hai vợ chồng bà sống ly thân nhau từ đó đến nay, không

ai quan tâm tới ai. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì cuộc sống hôn nhân được nữa. Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn giải quyết cho chị được ly hôn ông Nguyễn Đức D.

\* Về con chung: Bà T xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Vân A, sinh ngày 27/4/1995 và Nguyễn Duy T1, sinh ngày 29/3/1997. Nay hai con chung đều đã trưởng thành, trên 18 tuổi, có thể tự lo được cuộc sống của bản thân nên bà không có đề nghị gì.

\* Về tài sản chung, công nợ chung: Bà T xác định chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

**\*Tại biên bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Nguyễn Đức D trình bày:**

Ông và bà Nguyễn Thị T kết hôn với nhau từ ngày 26 tháng 3 năm 1993 (Dương lịch). Tr-ớc khi kết hôn có đ-ợc tự nguyện tìm hiểu, được gia đình tổ chức cưới theo phong tục địa phương nhưng không đến UBND xã đăng ký kết hôn theo quy định. Sau ngày cưới, vợ chồng ông về chung sống cùng nhau ngay. Ban đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc. Đến nay ông bà cũng chưa đi đăng ký kết hôn tại UBND xã theo quy định của pháp luật.

Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh căng thẳng trầm trọng từ cuối năm 2014, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên dù sống chung nhà nhưng hai vợ chồng ông sống ly thân nhau từ đó đến nay, không ai quan tâm tới ai. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã căng thẳng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì cuộc sống hôn nhân được nữa. Bà Nguyễn Thị T xin ly hôn thì ông hoàn toàn nhất nhất trí.

\* Về con chung: Ông D xác định vợ chồng có hai con chung 02 con chung là Nguyễn Thị Vân A, sinh ngày 27/4/1995 và Nguyễn Duy T1, sinh ngày 29/3/1997. Nay hai con chung đều đã trưởng thành, trên 18 tuổi, có thể tự lo được cuộc sống của bản thân nên ông không có đề nghị gì.

\* Về tài sản chung, công nợ chung: Ông D xác định vợ chồng không có tài sản chung, không liên quan vay nợ chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án và ý kiến về thủ tục tố tụng của Tòa án trong quá trình thụ lý cũng nh- giải quyết vụ án và sự chấp hành pháp luật của các đ-ơng sự đều tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Áp dụng Điều 9; khoản 1 Điều 14; Khoản 2 Điều 53; Điều 59; Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 227; Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 điều 147; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 3; 6; 26; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH

14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Đức D là vợ chồng.

- Về quan hệ con chung: Không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung và công nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Về án phí: bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận bà T đã nộp đủ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2019/0001540 ngày 20/8/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng vào phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Việc thụ lý và giải quyết vụ án dân sự về tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa các đương sự có nơi cư trú tại huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Đức D chung sống như vợ chồng từ ngày 26 tháng 3 năm 1993 (Dương lịch). Trước khi kết hôn ông bà có đi- ợc tự nguyện tìm hiểu, được gia đình tổ chức cưới theo phong tục địa phương, nhưng không đi đăng ký kết hôn theo quy định. Trong quá trình chung sống từ đó đến nay, bà T và ông D không đi đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Nay mâu thuẫn đã căng thẳng trầm trọng, bà T và ông D sống ly thân nhau đã lâu. Bà T có đơn xin ly hôn ông D, do hai người chung sống cùng nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn nên cần áp dụng khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình xử không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Đức D là vợ chồng.

[3] *Về con chung*: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Đức D đều xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Vân A, sinh ngày 27/4/1995 và Nguyễn Duy T1, sinh ngày 29/3/1997. Nay hai con chung đều đã trưởng thành, trên 18 tuổi, có thể tự lo được cuộc sống của bản thân ông, bà không có đề nghị gì, căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] *Về tài sản chung*: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Đức D cùng không đề nghị Tòa án giải quyết. Căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] *Về án phí*: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 9; khoản 1 Điều 14; Khoản 2 Điều 53; Điều 59; Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 227; Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 điều 147; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 3; 6; 26; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Đức D là vợ chồng.

2. Về án phí: bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng ( Ba trăm nghìn đồng chẵn) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận bà T đã nộp đủ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2019/0001540 ngày 20/8/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn.

3. Thời hạn kháng cáo là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Đối với đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện đã tham gia phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày tuyên án.

#### ***Nơi nhận:***

- VKSND huyện Lục Ngạn;
- TAND Tỉnh Bắc Giang;
- THADS huyện lục ngạn;
- Đương sự;
- L- u hồ sơ, văn phòng.

**T M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lương Thị Ngọc Hà**